Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền,2024 , Công ty 3M.Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	10-2966-9	**Số phiên bản:**	4.00
Ngày phát hành:	16/09/2024	**Ngày thay thế:**	26/04/2022

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/ND-CP và nghị định 82/2022/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chấtcủa bộ công thương

Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định dạng sản phẩm
3M™ Industrial Plastic Adhesive 4475

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN1133

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng
Sản phẩm

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp
+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

Phân loại nguy hiểm
Chất lỏng dễ cháy: loại 2
Độc tính cấp (miệng): loại 5
Kích ứng mắt nghiêm trọng: Nhóm 2A
Dị ứng da: loại 1
Độc tính sinh sản - loại 1B
Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3
Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3

Thành phần nhãn

Từ khóa
Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh bảo
Flame |Exclamation mark |Health Hazard |

Hình vẽ cảnh bảo

Cảnh báo nguy hiểm

H225	Chất lỏng và hơi dễ cháy.
H303	Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H317	Có thể gây dị ứng da.
H360	Có thể ảnh hưởng khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
H336	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
H402	Có hại đối với hệ thủy sinh.

Biện pháp phòng ngừa

Phòng ngừa:

P201	Cần có hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.
P210	Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc.
P261	Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.
P280K	Mang găng tay và khẩu trang lọc khí đạt chuẩn khi sử dụng.

Phản ứng:

P305 + P351 + P338	Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
P308 + P313	Trường hợp phơi nhiễm hoặc có bất kỳ quan ngại: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P333 + P313	Nếu da bị kịch ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P370 + P378	Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

Nguy cơ khác
Không có

Mục 3: Thông tin về thành phần các chất

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	50 - 60
VMCC Polymer	32650-26-3	15 - 25
Thermoplastic Polyester	Bí mật thương nghiệp	15 - 25

Heptane	142-82-5	< 1
Toluene	108-88-3	< 1
Cyclohexane	110-82-7	< 1
Epoxy Resin	25068-38-6	< 0.5

Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải
Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da
Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt
Ngay lập tức xả với một lượng lớn nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục súc miệng. Được chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải
Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phồng rộp, và ngứa). Suy nhược thần kinh trung ương (nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, mất tập trung, chứng nói lắp, phấn khích, mát ý thức).

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt
Không áp dụng

Mục 5: Biện pháp xử lí khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp
Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp
Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất	Điều kiện
Aldehydes	Trong quá trình cháy
Hydrocarbons	Trong quá trình cháy
Carbon monoxide	Trong quá trình cháy
Carbon dioxide	Trong quá trình cháy
Hydrogen Chloride	Trong quá trình cháy
Hydrogen Cyanide	Trong quá trình cháy
Oxides of Nitrogen	Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả
Nước có thể không phải chất chữa cháy hiểu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt

lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp
Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường
Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch
Thu gom vật liệu tràn ra. Che chắn khu vực tràn bằng bọt chữa cháy foam. Bọt chữa cháy foam được khuyến nghị là foam AFFF. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khi sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất
Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa phóng điện do tĩnh điện. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Mang giày cách điện cho mặt đất. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v). Để giảm thiểu rủi ro phát hỏa, xác định phân loại điện áp dụng trong quy trình sử dụng sản phẩm này và chọn thiết bị thông gió xả thải cục bộ cụ thể để tránh tích tụ hơi dễ cháy. Khóa vật chứa ở mặt đất nếu phát hiện bất kỳ khả năng tích lũy trong quá trình vận chuyển.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Lưu trử ở nơi thông thoáng. Giữ mát. Vật chứa phải được đóng kín. Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp
Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Toluene	108-88-3	ACGIH	TWA:20 ppm	A4: Không phân loại, như nguyên nhân gây ung thư, mất thính lực
Cyclohexane	110-82-7	ACGIH	TWA: 100 ppm	
Heptane	142-82-5	ACGIH	TWA:400 ppm;STEL:500 ppm	
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	ACGIH	TWA:75 ppm;STEL:150 ppm	Nguy cơ hấp thụ qua da

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists
CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines
TWA: Time-Weighted-Average
STEL: Short Term Exposure Limit
CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật
Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp. Sử dụng thiết bị thông gió chống cháy nổ.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm.
Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:
Kính bảo hộ có tấm chắn bên
Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay
Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.
Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.
Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu

quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm - polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:
Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Màu sắc	Không màu
Mùi	Weak Ketones
Ngưỡng mùi	*Không có dữ liệu*
pH	*Không áp dụng*
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	*Không áp dụng*
Nhiệt độ sôi	>=80 ºC [*Chi tiết:*MEK]
điểm chớp cháy	-8,9 ºC [*Phương pháp thử nghiệm:*Closed Cup] [*Chi tiết:*MEK]
Tốc độ bay hơi	2,7 [*Ref Std*Nước = 1]
Khả năng cháy	Chất lỏng dễ cháy: loại 2
Giới hạn cháy dưới(LEL)	1,8 % volume
Giới hạn cháy trên(UEL)	10 % volume
Áp suất bay hơi	<=12.132,3 Pa [@ 25 ºC]
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	2,5 [*Ref Std*AIR=1]
Tỷ trọng	0,95 g/ml
Mật độ tương đối	0,95 [*Ref Std*Nước = 1]
Độ tan trong nước	Nhẹ (ít hơn 10%)
Độ hòa tan trong dung dịch khác	*Không có dữ liệu*
Hệ số phân tán: octanol/nước	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ tự bốc cháy	404 ºC
Nhiệt độ phân hủy	*Không có dữ liệu*
Độ Nhớt Kinematic	8.947 mm2/sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	*Không có dữ liệu*
Phần trăm bay hơi	55 - 65 % khối lượng
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	<=561 g/l [*Phương pháp thử nghiệm:*tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Phân tử khối	*Không có dữ liệu*
Solids Content	40 - 50 % khối lượng

Đặc trưng kích thước hạt	*Không áp dụng*

Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Khả năng phản ứng
Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học
Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm
Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh
Nhiệt
Tia lửa và/hoặc ngon lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích
Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất	**Điều kiện**
Không có	

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải
Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da
Tiếp xúc với da khi đang sử dụng sản phẩm không được mong chờ về việc gây ra kích ứng nghiêm trọng Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phồng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt
Kích ứng mắt nghiêm trọng: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước

mắt, xuất hiện lớp màng ở giác mạc và suy giảm thị lực.

Nuốt phải
Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu
Ức chế hệ thần kinh trung ương (CNS): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, buồn nôn, phản ứng chậm, nói chậm, choáng và bất tỉnh.

Độc tính sinh sản/phát triển:
Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

Dữ liệu độc tính
Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >2.000 - =5.000 mg/kg
Methyl Ethyl Ketone	Da	Thỏ	LD50 > 8.050 mg/kg
Methyl Ethyl Ketone	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 34,5 mg/l
Methyl Ethyl Ketone	Nuốt phải	Chuột	LD50 2.737 mg/kg
Thermoplastic Polyester	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Thermoplastic Polyester	Nuốt phải		LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Heptane	Da	các chất tương tự	LD50 > 2.000 mg/kg
Heptane	Hít - hơi (4 Giờ)	các chất tương tự	LC50 > 33,5 mg/l
Heptane	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
Toluene	Da	Chuột	LD50 12.000 mg/kg
Toluene	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 30 mg/l
Toluene	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.550 mg/kg
Cyclohexane	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Cyclohexane	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 32,9 mg/l
Cyclohexane	Nuốt phải	Chuột	LD50 6.200 mg/kg
Epoxy Resin	Da	Chuột	LD50 > 1.600 mg/kg
Epoxy Resin	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 1.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị

Methyl Ethyl Ketone	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Heptane	Đánh giá của chuyên gia	Kích ứng nhẹ
Toluene	Thỏ	Chất kích ứng
Cyclohexane	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Epoxy Resin	Thỏ	Kích ứng nhẹ

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Methyl Ethyl Ketone	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng
Heptane	các chất tương tự	Kích ứng nhẹ
Toluene	Thỏ	Kích ứng vừa
Cyclohexane	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Epoxy Resin	Thỏ	Kích ứng vừa

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Heptane	các chất tương tự	không có
Toluene	Chuột bạch	không có
Epoxy Resin	Con người và động vật	Nhạy cảm

Kích ứng hô hấp

Tên	Loài	Giá trị
Epoxy Resin	Người	không có

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Methyl Ethyl Ketone	In vitro	Không gây đột biến
Heptane	In vitro	Không gây đột biến
Toluene	In vitro	Không gây đột biến
Toluene	In vivo	Không gây đột biến
Cyclohexane	In vitro	Không gây đột biến
Cyclohexane	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Epoxy Resin	In vivo	Không gây đột biến
Epoxy Resin	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị

Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	Người	Không gây ung thư
Toluene	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Epoxy Resin	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 8,8 mg/l	trong thời gian mang thai
Toluene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,3 mg/l	1 Thế hệ
Toluene	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	LOAEL 520 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
Toluene	Hít thở	Độc đối với quá trình phát triển	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Cyclohexane	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 24 mg/l	2 Thế hệ
Cyclohexane	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 24 mg/l	2 Thế hệ
Cyclohexane	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 6,9 mg/l	2 Thế hệ
Epoxy Resin	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 750 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Epoxy Resin	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 750 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Epoxy Resin	Da	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL 300 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
Epoxy Resin	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 750 mg/kg/ngày	2 Thế hệ

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	phân loại	NOAEL Không có	

		ương		chính thức		
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Methyl Ethyl Ketone	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
Methyl Ethyl Ketone	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL Không có	không áp dụng
Methyl Ethyl Ketone	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 1.080 mg/kg	không áp dụng
Heptane	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Heptane	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
Heptane	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 0,004 mg/l	3 Giờ
Toluene	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Cyclohexane	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Cyclohexane	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Cyclohexane	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Methyl Ethyl Ketone	Da	Hệ thần kinh	không có	Chuột bạch	NOAEL Không có	31 Tuần
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	Gan | Thận và/hoặc bàng quang | Tim | Hệ nội tiết | đường tiêu hóa | xương, răng, móng, và/hoặc tóc | Hệ thống	không có	Chuột	NOAEL 14,7 mg/l	90 Ngày

		huyết trùng | Hệ miễn dịch | cơ				
Methyl Ethyl Ketone	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL Không có	7 Ngày
Methyl Ethyl Ketone	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 173 mg/kg/day	90 Ngày
Heptane	Hít thở	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 6,15 mg/l	30 Tuần
Heptane	Hít thở	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Chuột	NOAEL 12,5 mg/l	16 Tuần
Heptane	Hít thở	Hệ thống huyết trùng | Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 12,2 mg/l	26 Tuần
Toluene	Hít thở	hệ thống thính giác | Hệ thần kinh | Mắt | hệ thống khứu giác	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 2,3 mg/l	15 tháng
Toluene	Hít thở	Tim | Gan | Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	4 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL Không có	20 Ngày
Toluene	Hít thở	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	8 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ thống huyết trùng | hệ thống mạch máu	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	đường tiêu hóa	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Hệ thần kinh	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 625 mg/kg/day	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/day	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Gan | Thận và/hoặc bàng quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 2.500 mg/kg/day	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/day	14 Ngày
Toluene	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 105 mg/kg/day	28 Ngày
Toluene	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 105 mg/kg/day	4 Tuần
Cyclohexane	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 24 mg/l	90 Ngày
Cyclohexane	Hít thở	hệ thống thính giác	không có	Chuột	NOAEL 1,7 mg/l	90 Ngày

Cyclohexane	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Thỏ	NOAEL 2,7 mg/l	10 Tuần
Cyclohexane	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 24 mg/l	14 Tuần
Cyclohexane	Hít thở	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Chuột	NOAEL 8,6 mg/l	30 Tuần
Epoxy Resin	Da	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	2 năm
Epoxy Resin	Da	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	13 Tuần
Epoxy Resin	Nuốt phải	hệ thống thính giác | Tim | Hệ nội tiết | Hệ thống huyết trùng | Gan | Mắt | Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	28 Ngày

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
Heptane	Nguy cơ hô hấp
Toluene	Nguy cơ hô hấp
Cyclohexane	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:
GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:
Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	2.993 mg/l
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	ErC50	2.029 mg/l
Methyl Ethyl	78-93-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	308 mg/l

Ketone						
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	ErC10	1.289 mg/l
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	100 mg/l
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	LOEC	1.150 mg/l
Thermoplastic Polyester	Bí mật thương nghiệp	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	n/a
VMCC Polymer	32650-26-3	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Cyclohexane	110-82-7	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	4,53 mg/l
Cyclohexane	110-82-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	0,9 mg/l
Cyclohexane	110-82-7	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	24 Giờ	IC50	97 mg/l
Heptane	142-82-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	1,5 mg/l
Heptane	142-82-5	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEC	0,17 mg/l
Toluene	108-88-3	Coho Salmon	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Grass Shrimp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	9,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	12,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Leopard frog	Thí nghiệm	9 Ngày	LC50	0,39 mg/l
Toluene	108-88-3	Cá hồi Hồng	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	6,41 mg/l
Toluene	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	3,78 mg/l
Toluene	108-88-3	Coho Salmon	Thí nghiệm	40 Ngày	NOEC	1,39 mg/l
Toluene	108-88-3	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	10 mg/l
Toluene	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	7 Ngày	NOEC	0,74 mg/l
Toluene	108-88-3	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	12 Giờ	IC50	292 mg/l
Toluene	108-88-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	NOEC	29 mg/l
Toluene	108-88-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	24 Giờ	EC50	84 mg/l
Toluene	108-88-3	Redworm	Thí nghiệm	28 Ngày	LC50	>150 mg trên kg cơ thể
Toluene	108-88-3	Vi sinh vật trong đất	Thí nghiệm	28 Ngày	NOEC	<26 mg/kg (Khối lượng khô)
Epoxy Resin	25068-38-6	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	3 Giờ	IC50	>100 mg/l
Epoxy Resin	25068-38-6	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	>11 mg/l
Epoxy Resin	25068-38-6	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	LC50	2 mg/l
Epoxy Resin	25068-38-6	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	1,8 mg/l
Epoxy Resin	25068-38-6	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	4,2 mg/l
Epoxy Resin	25068-38-6	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEC	0,3 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	98 %BOD/ThOD	OECD 301D - Closed Bottle Test
Thermoplastic Polyester	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
VMCC Polymer	32650-26-3	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Cyclohexane	110-82-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	77 %BOD/ThOD	OECD 301F - Manometric Respiro

		học				
Cyclohexane	110-82-7	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	4.3 Ngày (t 1/2)	
Heptane	142-82-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	101 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
Heptane	142-82-5	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	4.24 Ngày (t 1/2)	
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	20 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	80 %BOD/ThOD	APHA Std Meth Water/Wastewater
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	5.2 Ngày (t 1/2)	
Epoxy Resin	25068-38-6	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	5 %BOD/COD	OECD 301F - Manometric Respiro
Epoxy Resin	25068-38-6	Ước tính Thủy phân		Hydrolytic half-life	117 hours (t 1/2)	

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.3	OECD 117 log Kow HPLC method
Thermoplastic Polyester	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
VMCC Polymer	32650-26-3	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Cyclohexane	110-82-7	Thí nghiệm BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	129	OECD305-Bioconcentration
Cyclohexane	110-82-7	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.44	
Heptane	142-82-5	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	105	
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm BCF - khác	72 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	90	
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.73	
Epoxy Resin	25068-38-6	Ước tính Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.242	

Tính biến đổi trong đất
Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác
Chưa có thông tin

Mục 13: Thông tin về thải bỏ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải
Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Đốt tại cơ sở đốt rác thải cho phép. Sản phẩm trong quá trình cháy sẽ bao gồm acid halogen (HCl/HF/HBr). Cơ sở phải có khả năng xử lý vật liệu halogen. Một cách huỷ thải khác, đốt trong nhà máy thải được phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: Thông tin khi vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UNUN1133
Loại hình vận chuyểnADHESIVES CONTAINING FLAMMABLE LIQUID
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy3
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng góiII
Khối lượng giới hạnCó
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không
Cấm:Đóng gói của 3M không phù hợp theo các quy định của tổ chức pháp luật

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin về pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế
Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này

tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.
Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất . Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

Mục 16: Thông tin cần thiết khác

Thông tin được sửa đổi:
Mục 01: sử dụng được khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.
Mục 02: Phân loại GHS theo VN thông tin đã được thay đổi.
Mục 02: độc tính VN - sức khỏe thông tin đã được thay đổi.
Mục 02: Cảnh báo VN - phân hủy thông tin bị xóa.
Mục 02: VN phòng ngừa - ngăn chặn thông tin đã được thay đổi.
Mục 02: VN cảnh báo - phản ứng thông tin đã được thay đổi.
Mục 02: VN biểu tượng thông tin đã được thay đổi.
Mục 03: Bảng thành phần sản phẩm thông tin đã được thay đổi.
Mục 08: thông tin về bảo vệ cho mặt/mắt thông tin đã được thay đổi.
Mục 08: bảng giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp thông tin đã được thay đổi.
Section 09: Flammability (solid, gas) information thông tin bị xóa.
Mục 09: Thông tin về khả năng cháy thông tin đã được thêm vào.
Mục 9: Thông tin độ nhớt động học. thông tin đã được thêm vào.
Mục 09: mùi thông tin đã được thay đổi.
Đặc trưng kích thước hạt N/A thông tin đã được thêm vào.
Phần 9: Độ nhớt thông tin bị xóa.
Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng mắt nghiêm trọng thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng da thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất dị ứng da thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm đơn thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: Thông về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: thông tin về tính bền vững và khả năng phân hủy thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học thông tin đã được thay đổi.
Mục 14: Vận chuyển bằng đường hàng không - tiêu đề phân loại mối nguy thông tin bị xóa.
Mục 14: Vận chuyển bằng đường hàng không - tiêu đề khối lượng giới hạn thông tin bị xóa.
Mục 14: Vận chuyển bằng đường hàng không - tiêu đề chất ô nhiễm vùng biển thông tin bị xóa.

Mục 14: Vận chuyển bằng đường hàng không - tiêu đề tên kỹ thuật của chất ô nhiễm vùng biển thông tin bị xóa.
Mục 14: vận chuyển đường hàng không - tên chất gây ô nhiễm môi trường biển thông tin bị xóa.
Mục 14: vận chuyển đường hàng không - chất gây ô nhiễm môi trường biển thông tin bị xóa.
Mục 14: Vận chuyển bằng đường hàng không - tiêu đề mô tả hàng nguy hiểm khác thông tin bị xóa.
Mục 14: Vận chuyển bằng đường hàng không - tiêu đề đóng gói thông tin bị xóa.
Mục 14: vận chuyển đường hàng không - phương thức đóng gói thông tin bị xóa.
Mục 14: Vận chuyển bằng đường hàng không - tiêu đề phương thức vận chuyển thích hợp thông tin bị xóa.
Mục 14: vận chuyển đường hàng không - tên phương thức vận chuyển thích hợp thông tin bị xóa.
Mục 14: Vận chuyển bằng đường hàng không - tiêu đề các nguy cơ khác thông tin bị xóa.
Mục 14: Vận chuyển bằng đường hàng không - tiêu đề tên kỹ thuật thông tin bị xóa.
Mục 14: Vận chuyển bằng đường hàng không - tiêu đề số UN thông tin bị xóa.
Mục 14: vận chuyển đường hàng không - số UN thông tin bị xóa.
Mục 14: bị cấm (IATA) thông tin đã được thêm vào.
Mục 14: khối lượng hạn chế theo IATA thông tin bị xóa.
Mục 14: rủi ro khác theo IATA thông tin bị xóa.
Mục 14: phân loại hàng nguy hiểm trong vận chuyển theo IATA thông tin bị xóa.
Mục 14: vận chuyển đường biển - tên phương thức vận chuyển thích hợp thông tin đã được thay đổi.
Mục 14: các mô tả hàng hóa nguy hiểm khác (IATA) thông tin bị xóa.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/